

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 346/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/9/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

2. Bà Trần Thị Quế Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 77/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mộng H, sinh năm 1980 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp M, xã N, huyện X, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu A, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 4, ấp M, xã N, huyện X, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp P, thị trấn N, huyện X, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 15/02/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Phan Thị Mộng H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông A kết hôn vào năm 1999, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện X, tỉnh An Giang ngày 16/12/2003. Sau khi kết hôn, ông bà về sống chung bên gia đình cha mẹ bà. Đến năm 2002, ông bà có nhà riêng, cuộc sống vợ chồng ông bà êm ấm hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu

thuần, do bất đồng trong cuộc sống, ông A sinh ra ăn chơi, cờ bạc, nhậu nhẹt thường xuyên, không quan tâm chăm lo gia đình vợ con. Mỗi khi có rượu vào hay gây sự, mắng chửi, nhục mạ, thậm chí đánh đập bà nên ông bà luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm H phúc. Vào tháng 7 năm 2018, bà đã làm Đơn xin ly hôn ông A gửi Tòa án Châu Thành, qua hòa giải bà đã cho ông A cơ hội sửa sai, nhưng ông A vẫn không thay đổi và ngày càng quá đáng nên bà không thể chịu đựng được, bà và ông A đã ly thân được 1 năm. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông A.

- Về con chung: Giữa bà và ông A có 02 con chung là Huỳnh Đăng K, sinh ngày 09/01/2000 và Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 13/9/2004. Hiện 2 con đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Về cháu Đăng K đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

Theo lời khai trong quá trình hòa giải, bị đơn – Ông Huỳnh Hữu A trình bày: Ông xác định về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như bà H trình bày là đúng.

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến bà H về thời gian và điều kiện kết hôn cũng như các mâu thuẫn giữa ông với bà H, thời gian ông bà ly thân đã 1 năm, ông xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng là do lỗi của ông, ông yêu cầu bà H cho ông cơ hội để sửa chữa và hàn gắn tình cảm vợ chồng và vì suy nghĩ cho con cái nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trường hợp nếu Tòa án giải quyết ông và bà H ly hôn thì ông đồng ý để bà H được tiếp tục nuôi cháu T, ông không cấp dưỡng nuôi con, về cháu Đăng K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: không có

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Chứng minh nhân dân của nguyên đơn; Hộ khẩu của nguyên đơn và bị đơn (Bản photo đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu K và T (Bản sao); Phiếu gửi đơn khởi kiện và tài liệu kèm cho ông A.

- Bị đơn cung cấp chứng cứ gửi Tòa án gồm: Chứng minh nhân dân (Bản photo đã đối chiếu bản chính).

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông A ngày 04/7/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 04/7/2019;

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông A; Về con chung: Bà H được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 13/9/2004, ông A không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu, về cháu Huỳnh Đăng K, sinh ngày 09/01/2000 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà H và ông A đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung của vợ chồng: Bà H và ông A yêu cầu được tự thỏa thuận, về nợ chung: Ông bà xác định không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải nộp án phí là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phan Thị Mộng H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Hữu A do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Huỳnh Hữu A có hộ khẩu thường trú: Tổ 4, ấp M, xã N, huyện X, tỉnh An Giang và hiện đang cư trú tại: Tổ 3, ấp P, thị trấn N, huyện X, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông A đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông A.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà H và ông A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện X và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 159, quyền số

I/2003 ngày 16/12/2003, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà H và ông A xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà H là do ông A cờ bạc, nhậu nhẹt thường xuyên, không quan tâm chăm lo gia đình vợ con. Mỗi khi có rượu vào hay gây sự, mắng chửi, nhục mạ, thậm chí đánh đập bà, ông bà đã ly thân được 1 năm. Trong quá trình ly thân cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà H yêu cầu ly hôn với ông A.

Theo lời trình bày của ông A tại Biên bản hòa giải ngày 25/7/2019: Ông thống nhất về những mâu thuẫn giữa vợ chồng như bà H trình bày là đúng, ông thừa nhận đây là lỗi của ông, nhưng ông yêu cầu bà H cho ông cơ hội để sửa chữa, hàn gắn tình cảm vợ chồng và suy nghĩ vì con nên ông không đồng ý ly hôn.

Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông A ngày 04/7/2019 (Bút lục 43), bà Lê Thị H1 là mẹ ruột của ông A xác định: Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông A về chung sống bên gia đình bên vợ, theo bà biết mâu thuẫn giữa vợ chồng ông A: Vì A là tài xế xe nên hay có tật ăn chơi và nhậu nhẹt, một phần mâu thuẫn là do bà H ghen tuông ông A có mối quan hệ bên ngoài, chứ ông A là người có trách nhiệm lo cho con. Theo bà thì ông A có sai với bà H, nay bà H cương quyết ly hôn thì vợ chồng ông A và bà H khó có khả năng đoàn tụ.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà H và ông A lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Trước đó bà H đã khởi kiện ly hôn với ông A 02 lần vào năm 2017 và năm 2018, đã được Tòa án động viên đoàn tụ 02 lần. Tuy nhiên, giữa ông bà không thể hàn gắn, thực tế ông A và bà H vẫn sống ly thân từ năm 2018 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, bà H được ly hôn với ông A.

2.2 Về con chung: Giữa bà H và ông A có 02 con chung là Huỳnh Đăng K, sinh ngày 09/01/2000 và Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 13/9/2004. Hiện 2 con đang sống chung với bà H. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Ngọc T, ông A đồng ý. Theo Tờ ghi ý kiến của cháu T do cháu tự ghi thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là bà H. Vì vậy Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu nên ông A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về cháu Huỳnh Đăng K, đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông A và bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 *Về tài sản chung của vợ chồng*: Bà H và ông A xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 *Về nợ chung*: Bà H và ông A xác định không có nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà H là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà H và ông A có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Mộng H được ly hôn với ông Huỳnh Hữu A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 159, quyển số I/2003 ngày 16/12/2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện X, tỉnh A Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Phan Thị Mộng H được tiếp tục nuôi con chung là cháu Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 13/9/2004. Ông A không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu. Bà H phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông A trong việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phan Thị Mộng H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014113 ngày 06/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị Mộng H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 12/9/2019).

Ông Huỳnh Hữu A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND TTAn Châu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh